

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM
=====***=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2016

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS - VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, toà nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh,
phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84.4) 35 772 047 Fax: (84.4) 35 772 046

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		124.112.514.664	129.300.707.585
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10.161.867.040	7.050.652.189
1. Tiền	111		10.161.867.040	7.050.652.189
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		100.801.464.445	109.686.655.975
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	52.838.514.423	70.211.522.722
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.708.791.470	711.702.685
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	46.254.158.552	38.763.430.568
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.149.183.179	12.563.399.421
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.116.023.725	12.530.239.967
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		33.159.454	33.159.454
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		139.427.721.952	144.597.236.433
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		370.000.000	750.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	370.000.000	750.000.000
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		99.761.566.710	106.147.187.652
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	99.761.566.710	106.147.187.652
- Nguyên giá	222		133.002.872.252	132.958.690.434
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.241.305.542)	(26.811.502.782)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		35.838.949.376	34.232.155.292
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	35.838.949.376	34.232.155.292
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	3.155.815.141	3.187.498.684
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.032.820.000	6.032.820.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.000.000.000	1.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.877.004.859)	(3.845.321.316)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		301.390.725	280.394.805
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	301.390.725	280.394.805
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		263.540.236.616	273.897.944.018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		102.289.118.335	110.696.837.029
I. Nợ ngắn hạn	310		94.334.205.285	100.907.097.894
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	29.953.366.066	40.284.810.182
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	957.975.971	237.700.589
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	1.142.907.656	1.492.065.602
4. Phải trả người lao động	314		1.174.794.916	4.108.462.416
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	105.912.440	181.457.549
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	15.566.266.870	7.106.394.835
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	45.432.981.366	47.496.206.721
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		7.954.913.050	9.789.739.135
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	7.954.913.050	9.789.739.135
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		161.251.118.281	163.201.106.989
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	161.251.118.281	163.201.106.989
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		142.121.300.000	142.121.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		142.121.300.000	142.121.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(500.000.000)	(500.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.568.156.621	10.065.809.381
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		164.746.850	130.442.856
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.896.914.810	11.383.554.752
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		45.929.512	11.383.554.752
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.850.985.298	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		263.540.236.616	273.897.944.018

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Việt Hà

Kế toán trưởng



Trần Thị Loan

Tổng Giám đốc



Mai Lê Lợi

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS - VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, toà nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84.4) 35 772 047 Fax: (84.4) 35 772 046

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2016

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III Năm nay	Quý III Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.1	763.596.840.140	1.141.557.341.383	3.630.354.098.719	2.262.570.525.489
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	V1.1	763.596.840.140	1.141.557.341.383	3.630.354.098.719	2.262.570.525.489
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.2	758.663.094.680	1.136.189.068.165	3.612.363.490.125	2.243.218.827.417
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.933.745.460	5.368.273.218	17.990.608.594	19.351.698.072
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.3	165.535.021	559.326.021	485.907.317	1.263.739.307
7. Chi phí tài chính	22	V1.4	1.010.362.722	1.471.577.204	4.696.438.222	4.529.295.306
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.009.205.661	1.377.550.384	3.157.008.802	4.669.608.741
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V1.5	1.241.082.810	1.370.354.049	3.923.015.273	5.340.769.633
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)}	30		2.847.834.949	3.085.667.986	9.857.062.416	10.745.372.440
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	1.300.000
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-	-	-	1.300.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		2.847.834.949	3.085.667.986	9.857.062.416	10.746.672.440
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.11	569.613.758	633.701.408	2.006.077.118	2.325.116.486
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.278.221.191	2.451.966.578	7.850.985.298	8.421.555.954
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	V1.6	152	163	499	535
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V1.6	152	163	499	535

Người lập biểu

Nguyễn Thị Việt Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Loan

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2016



Mai Lê Lợi

11/01/2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Quý III năm 2016
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.857.062.416	10.746.672.440
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.7	6.429.802.760	5.710.944.362
- Các khoản dự phòng	03	VI.4	31.683.543	(240.682.961)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3	(9.495.884)	(102.148.868)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(468.444.445)	(386.486.111)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	3.157.008.802	4.669.608.741
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.997.617.192	20.397.907.603
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.465.929.818	28.362.796.413
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(17.116.998.707)	(23.499.975.806)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(20.995.920)	72.321.473
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.232.553.911)	(4.543.256.788)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.16	2.511.401.444	876.580.405
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		335.553.994	90.326.136.219
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.639.250.000)	(91.428.426.094)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.300.703.910	20.564.083.425
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.650.975.902)	(5.366.433.894)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		683.722.222	745.208.333
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(967.253.680)	(4.621.225.561)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.14	110.879.934.036	142.644.297.982
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.14	(114.777.985.476)	(147.895.641.294)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(331.880.000)	(10.124.985.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.229.931.440)	(15.376.328.312)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3.103.518.790	566.529.552
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.050.652.189	13.343.365.239
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7.696.061	2.880.389
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	10.161.867.040	13.912.775.180

Người lập biểu

Nguyễn Thị Việt Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Loan

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



Mai Lê Lợi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa, môi giới thương mại, đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Vận tải đa phương thức; vận tải hàng hóa, container, hàng hóa siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ, đường sắt, đường biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam có trụ sở chính tại P209 Tầng 2 Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp số 0105899472 ngày 05 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam điều chỉnh vốn điều lệ xuống còn 27.277.380.000 VND, trong đó Công ty góp vốn là 6.032.820.000 VND, chiếm tỷ lệ 22,12% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 22,12% (số đầu năm là 49%), tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam tại Hải Phòng	Tầng 4 – Tòa nhà Thành Đạt I, Số 3 Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam tại Quảng Ninh	Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam	85 Đường số 45, phường 6, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam tại Lào Cai	Lô F9-F10 Cụm Công nghiệp Đông Phố Mới, Phường Phố Mới, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam
Văn phòng đại diện Công ty cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam tại Thành phố Móng Cái – Tỉnh Quảng Ninh	Thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 183 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 190 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn

chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty là các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc và thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-8

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

11. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

14. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

18. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	2.136.602.248	917.240.359
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.025.264.792	6.133.411.830
Cộng	<u>10.161.867.040</u>	<u>7.050.652.189</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	<i>6.032.820.000</i>	<i>(3.877.004.859)</i>	<i>6.032.820.000</i>	<i>(3.845.321.316)</i>
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam (i)	6.032.820.000	(3.877.004.859)	6.032.820.000	(3.845.321.316)
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	<i>1.000.000.000</i>		<i>1.000.000.000</i>	
Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc (ii)	1.000.000.000		1.000.000.000	
Cộng	<u>7.032.820.000</u>	<u>(3.877.004.859)</u>	<u>7.032.820.000</u>	<u>(3.845.321.316)</u>

- (i) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011022001584 ngày 09 tháng 5 năm 2012 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam 20.609.400.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

Theo Giấy chứng nhận đăng kinh doanh nghiệp số 0105899472 ngày 05 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam điều chỉnh vốn điều lệ xuống còn 27.277.380.000 VND, trong đó Công ty góp vốn là 6.032.820.000 VND, chiếm tỷ lệ 22,12% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn.

- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc 1.000.000.000 VND, tương đương 5% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Tình hình hoạt động của Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc

Biên bản họp số 01/2016/BB-HĐQT ngày 31 tháng 3 năm 2016 của Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc (sau đây gọi tắt là Vinalines Đông Bắc) đã đề cập đến các vấn đề sau:

- Công ty bị Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do quá trình hoạt động bị gián đoạn. (từ năm 2014, Công ty không lập và nộp báo cáo tài chính cho Cục thuế tỉnh Quảng Ninh).
- Hội đồng quản trị thống nhất phương án xử lý đối với Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc theo 2 phương án: Phương án 1: tiến hành thủ tục giải thể Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc theo quy định của Pháp luật. Phương án 2: thống nhất tạo điều kiện cho Ông Đoàn Trung Kiên – Tổng Giám đốc của Vinalines Đông Bắc xin lại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 45 ngày tính từ 31 tháng 3 năm 2016 và yêu cầu ông Kiên mở tài khoản trung gian tại Ngân hàng ACB để thực hiện việc đảm bảo nghĩa vụ tài chính khi mua lại cổ phần của các cổ đông nếu xin lại được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

- Nếu sau 15 tháng 5 năm 2016, ông Kiên không thực hiện được các nội dung nêu trên thì sẽ thực hiện phương án 1, đồng thời ông Kiên phải có trách nhiệm cung cấp tài liệu liên quan đến tình hình tài chính của công ty để hoàn tất thủ tục giải thể công ty.

Ngày 31 tháng 5 năm 2016, Ông Đoàn Trung Kiên đã có văn bản báo cáo Hội đồng quản trị Vinalines Đông Bắc về thực hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị, trong đó nêu rõ:

- Công ty chưa hoàn tất việc xin cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do phải đăng ký làm việc với Cục thuế tỉnh Quảng Ninh để hoàn thành việc quyết toán thuế cũng như trách nhiệm của doanh nghiệp với Ngân sách Nhà nước (theo yêu cầu của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh).
- Đề nghị các nhân viên cũ như bộ phận kế toán, lãnh đạo tập hợp và bàn giao hồ sơ, tài liệu, giấy tờ trên cơ sở khi hoàn thiện sẽ đề nghị Hội đồng quản trị mời đơn vị tư vấn độc lập xem xét và đánh giá lại doanh nghiệp làm cơ sở trình Hội đồng quản trị và các cổ đông Công ty xem xét và quyết định việc giá trị cổ phần trong trường hợp bán cổ phần thoái vốn tại Doanh nghiệp.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Hội đồng quản trị Vinalines Đông Bắc vẫn chưa thống nhất được phương án xử lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	3.845.321.316	4.345.416.771
Trích lập dự phòng bổ sung	31.683.543	-
Hoàn nhập dự phòng		(240.682.961)
Số cuối kỳ	<u>3.877.004.859</u>	<u>4.104.733.810</u>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa có đủ cơ sở để xác định dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc do các cổ đông chưa thống nhất được giá bán cổ phần cũng như chưa xác định được giá trị doanh nghiệp để làm cơ sở xác định mức độ tổn thất khoản đầu tư để trích lập dự phòng.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>1.700.478.879</i>	<i>1.670.081.472</i>
Công ty TNHH Honda Vinalines Logistics Việt Nam	1.700.478.879	1.670.081.472
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>51.138.035.544</i>	<i>68.541.441.250</i>
Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp FORMOSA Hà Tĩnh	783.218.259	4.001.416.620
Ka Chun Logistics And Trading Limited	16.547.127.654	25.141.965.300
Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Minh Đức	1.433.700.675	4.991.081.675
Công ty TNHH khoa học kỹ thuật Texhong Ngân Long	2.028.912.138	5.074.795.737
Công ty TNHH Đông Nam Á Lào Cai	5.928.900.050	6.156.343.400
Ping Xiang Ming Di Mao Yi You Xian Gong Si	4.864.713.689	9.997.173.484
Các khách hàng khác	19.551.463.079	13.178.665.034
Cộng	<u>52.838.514.423</u>	<u>70.211.522.722</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Tân Đạt	633.600.000	-
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	167.347.367	121.202.104
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế, Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	-	79.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Chuyển giao công nghệ Xây dựng Tầm nhìn mới	90.000.000	90.000.000
Công ty Cổ phần TMDV - VT Hưng Thịnh Phát	242.000.000	
Các nhà cung cấp khác	575.844.103	421.500.581
Cộng	<u>1.708.791.470</u>	<u>711.702.685</u>

5. Phải thu khác**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>				
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	192.888.889		408.166.666	
Ký cược, ký quỹ	30.771.179.323		24.541.110.046	
<i>Trong đó:</i>				
- Ký quỹ kinh doanh hàng chuyển khẩu, hàng tạm nhập - tái xuất	10.000.000.000		10.000.000.000	
- Ký cược mượn container cho các hãng tàu	20.617.053.483		14.529.110.046	
- Ký cược, ký quỹ khác	154.125.840		12.000.000	
Các khoản chi hộ	3.477.614.293		7.960.212.148	
<i>Trong đó:</i>				
- Chi hộ Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp FORMOSA Hà Tĩnh	783.388.755		7.785.853.086	
- Chi hộ cho các khách hàng khác	2.694.225.538		174.359.062	
Phải thu quỹ khen thưởng, phúc lợi chi thừa	835.122.679		333.872.679	
Tạm ứng tiền làm hàng cho nhân viên	10.969.434.558		5.506.446.118	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7.918.810		13.622.911	
Cộng	<u>46.254.158.552</u>		<u>38.763.430.568</u>	

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ dài hạn	370.000.000		750.000.000	
Cộng	370.000.000		750.000.000	

6. Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí công cụ, dụng cụ còn phải phân bổ.

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	68.050.274.559	22.833.990.820	41.123.312.774	951.112.281	132.958.690.434
Mua trong kỳ				44.181.818	44.181.818
Số cuối kỳ	68.050.274.559	22.833.990.820	41.123.312.774	995.294.099	133.002.872.252
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				38.900.000	38.900.000
Chờ thanh lý					
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	5.414.881.842	5.412.503.646	15.591.704.860	392.412.434	26.811.502.782
Khấu hao trong kỳ	2.255.224.257	956.940.561	3.130.425.081	87.212.861	6.429.802.760
Số cuối kỳ	7.670.106.099	6.369.444.207	18.722.129.941	479.625.295	33.241.305.542
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	62.635.392.717	17.421.487.174	25.531.607.914	558.699.847	106.147.187.652
Số cuối kỳ	60.380.168.460	16.464.546.613	22.401.182.833	515.668.804	99.761.566.710

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng

Đang chờ thanh lý

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 44.519.918.010 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Sở giao dịch.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
-Dự án Cảng Cái Lân	33.465.557.882	171.754.942	33.637.312.824
-Dự án Cảng nội địa ICD Lào Cai	426.561.734	935.261.485	1.361.823.219
-Dự án kho tại khu công nghệ cao Láng Hòa Lạc	324.126.585		324.126.585
-Dự án XDCT Cảng Nội Địa (ICD) mở rộng		356.951.943	356.951.943
-Dự án xây dựng khu kho bãi container logistics Quảng Ninh Cộng	15.909.091	142.825.714	158.734.805
	<u>34.232.155.292</u>	<u>3.213.588.168</u>	<u>35.838.949.376</u>

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<u>2.249.143.908</u>	<u>907.703.713</u>
Tổng công ty Hàng Hải VN - Công ty TNHH một thành viên	2.249.143.908	907.703.713
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<u>27.704.222.158</u>	<u>39.377.106.469</u>
Công ty TNHH Thăng Lợi	2.007.631.074	1.994.812.438
Công ty TNHH Dịch vụ xuất nhập khẩu và vận tải Thành Nhân	3.008.715.003	4.483.160.000
Công ty Cổ phần vận tải quốc tế Thành An	1.532.990.000	7.784.535.000
Các nhà cung cấp khác	21.154.886.081	25.114.599.031
Cộng	<u>29.953.366.066</u>	<u>40.284.810.182</u>

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	<u>-</u>	<u>-</u>
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<u>957.975.971</u>	<u>237.700.589</u>
Great Rich Marine Co., Limited	380.952.087	-
Easy Success Shipping Limited	203.355.742	-
Cty TNHH vận tải Quốc tế I.T.I	99.000.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Hải Phòng	-	109.220.000
Các khách hàng khác	274.668.142	128.480.589
Cộng	<u>957.975.971</u>	<u>237.700.589</u>

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	33.159.454				33.159.454
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-		98.358.153	(98.358.153)		
Thuế xuất, nhập khẩu	-		146.901.878	(69.401.345)	77.500.533	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.349.401.444		2.006.077.118	(2.511.401.444)	844.077.118	
Thuế thu nhập cá nhân	118.340.452		355.441.587	(257.694.552)	216.087.487	
Các loại thuế khác	24.323.706		25.969.607	(45.050.795)	5.242.518	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		12.680.501.000	(12.680.501.000)		
Cộng	1.492.065.602	33.159.454	15.313.249.343	(15.662.407.289)	1.142.907.656	33.159.454

(*) Chi tiết số dư thuế GTGT tại Văn phòng và các chi nhánh như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT còn được khấu trừ	13.116.023.725	12.530.239.967
- Tại Văn phòng Công ty	5.221.841.199	4.827.240.604
- Tại Chi nhánh Hải Phòng	46.953.761	24.941.903
- Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	11.270.530	110.275.670
- Tại Chi nhánh Lào Cai	149.595.223	244.597.945
- Tại Chi nhánh Quảng Ninh	233.717.080	11.118.388
- Dự án của công ty	7.452.645.932	7.312.065.457
Thuế GTGT phải thu của nhà nước	33.159.454	33.159.454
- Tại Văn phòng Công ty	33.159.454	33.159.454

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 22%).

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là chi phí lãi vay phải trả.

13. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	7.867.782.000	3.030.810.000
Tổng công ty Hàng Hải VN - Công ty TNHH một thành viên - Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.867.782.000	3.030.810.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	7.698.484.870	4.075.584.835
Kinh phí công đoàn	66.089.697	87.860
Bảo hiểm xã hội	30.269.149	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.057.875.962	3.700.399.962
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	52.200.000	213.600.000
Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu thừa	126.720.000	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	365.330.062	161.497.013
Cộng	<u>15.566.266.870</u>	<u>7.106.394.835</u>

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

14. Vay và nợ thuê tài chính**14a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	42.986.546.586	45.049.771.941
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân ⁽ⁱ⁾	39.927.669.092	27.672.806.670
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch ⁽ⁱⁱ⁾	3.058.877.494	17.376.965.271
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh V.14b)	2.446.434.780	2.446.434.780
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	1.530.434.780	1.530.434.780
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch	916.000.000	916.000.000
Tổng cộng	<u>45.432.981.366</u>	<u>47.496.206.721</u>

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân để bổ sung nguồn vốn sản xuất kinh doanh với lãi suất biến đổi được điều chỉnh định kỳ 3 tháng, thời hạn vay dưới 1 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại Chi nhánh Lào Cai (xem thuyết minh số V.7).

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Sở giao dịch để bổ sung nguồn vốn sản xuất kinh doanh với lãi suất biến đổi được điều chỉnh định kỳ 3 tháng, thời hạn vay dưới 1 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng 01 Quyền sử dụng đất số BU537408 tại nhà số 7 dãy E 181 Nguyễn Lương Bằng, phường Quang Trung, quận Đống Đa (chủ sở hữu là Ông Mai Lê Lợi – Tổng Giám đốc Công ty), 10 đầu kéo FAW và 10 sơ mi rơ moóc sản xuất năm 2009 và phần dư của tài sản đảm bảo đang thế chấp của khoản tín dụng trung hạn hiện hành VIB

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	45.049.771.941	2.446.434.780	47.496.206.721
Số tiền vay phát sinh	110.879.934.036	-	110.879.934.036
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	-	1.834.826.085	1.834.826.085
Số tiền vay đã trả	(112.943.159.391)	(1.834.826.085)	(114.777.985.476)
Số cuối kỳ	42.986.546.586	2.446.434.780	45.432.981.366

14b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	7.954.913.050	9.789.739.135
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	4.973.913.050	6.121.739.135
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch	2.981.000.000	3.668.000.000
Cộng	7.954.913.050	9.789.739.135

- (i) Vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/TH/2014/VCB.TX-VNLL tháng 10 năm 2014 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân với mục đích "thanh toán một phần tiền Đầu tư đội xe vận chuyển Container miền Bắc theo hợp đồng mua bán số 03/2014/VNLL-MBTB ngày 11/09/2014 và 03/2014/VNLL-MBTB ngày 19/09/014. Thời hạn khoản vay là 72 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên. Lãi suất cho vay theo thỏa thuận giữa Bên vay và VCB Thanh Xuân trong từng giai đoạn. Khoản vay được đảm bảo từ tài sản hình thành từ vốn vay.
- (ii) Vay theo Hợp đồng tín dụng số 141114/HĐTD-VINALINES LOGISTICS ngày 14 tháng 11 năm 2014 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam với mục đích: "đầu tư mua 04 xe ô tô đầu kéo và 04 sơ mi rơ mooc". Thời hạn khoản vay là 72 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 03 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo từ tài sản hình thành từ vốn vay.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối kỳ				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	6.504.347.830	1.530.434.780	4.973.913.050	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch	3.897.000.000	916.000.000	2.981.000.000	
Cộng	10.401.347.830	2.446.434.780	7.954.913.050	
Số đầu năm				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	7.652.173.915	1.530.434.780	6.121.739.135	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch	4.584.000.000	916.000.000	3.668.000.000	
Cộng	12.236.173.915	2.446.434.780	9.789.739.135	

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở Giao dịch	Cộng
Số đầu năm	6.121.739.135	3.668.000.000	9.789.739.135
Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	(1.147.826.085)	(687.000.000)	(1.834.826.085)
Số cuối kỳ	4.973.913.050	2.981.000.000	7.954.913.050

14c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng		746.600.000	(746.600.000)	-
Quỹ phúc lợi	(333.872.679)	391.400.000	(892.650.000)	(835.122.679)
Cộng	(333.872.679)	1.138.000.000	(1.639.250.000)	(835.122.679)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt nguồn được trình bày ở khoản mục “Các khoản phải thu ngắn hạn khác” (xem thuyết minh số V.5a).

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS - VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, toà nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84.4) 35 772 047 Fax: (84.4) 35 772 046

Mẫu số B04-DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

16. Vốn chủ sở hữu**16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	142.121.300.000	(500.000.000)	7.944.336.004	55.403.505	10.447.238.377	160.068.277.886
Lợi nhuận trong kỳ trước				-	8.421.555.954	8.421.555.954
Trích lập các quỹ trong kỳ trước			2.121.473.377	200.000.000	(3.366.173.377)	(1.044.700.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước				-	(7.081.065.000)	(7.081.065.000)
Chi quỹ trong kỳ trước				(57.589.875)	-	(57.589.875)
Số dư tại 30/9/2015	142.121.300.000	(500.000.000)	10.065.809.381	197.813.630	8.421.555.954	160.306.478.965
Số dư tại 01/01/2016	142.121.300.000	(500.000.000)	10.065.809.381	130.442.856	11.383.554.752	163.201.106.989
Lợi nhuận trong kỳ này					7.850.985.298	7.850.985.298
Trích lập các quỹ trong kỳ này			1.502.347.240	200.000.000	(2.840.347.240)	(1.138.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước					(8.497.278.000)	(8.497.278.000)
Chi quỹ trong kỳ này				(165.696.006)		(165.696.006)
Số dư tại 30/9/2016	142.121.300.000	(500.000.000)	11.568.156.621	164.746.850	7.896.914.810	161.251.118.281

16b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên	80.616.200.000	80.616.200.000
Nhóm cổ đông pháp nhân	11.500.000.000	11.500.000.000
Nhóm cổ đông cá nhân	50.005.100.000	50.005.100.000
Cộng	142.121.300.000	142.121.300.000

16c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.212.130	14.212.130
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	14.212.130	14.212.130
- Cổ phiếu phổ thông	14.212.130	14.212.130
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	50.000	50.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000	50.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.162.130	14.162.130
- Cổ phiếu phổ thông	14.162.130	14.162.130
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

16d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 ngày 03 tháng 6 năm 2016 như sau:

	VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	: 8.497.278.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	: 1.502.347.240
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 1.138.000.000
• Trích quỹ Hội đồng quản trị	: 200.000.000

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

17a. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 125.180,81 USD (số đầu năm là 124.552,54 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu hàng tạm nhập tái xuất, kho ngoại quan và cung cấp dịch vụ	3.630.354.098.719	2.262.570.525.489

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con và công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết.

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng tạm nhập tái xuất, kho ngoại quan và cung cấp dịch vụ	3.612.363.490.125	2.243.218.827.417

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	475.312.536	567.893.594
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	1.098.897	375.232.175
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	9.495.884	320.613.538
Cộng	485.907.317	1.263.739.307

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	3.157.008.802	4.669.608.741
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.507.745.877	100.369.526
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	31.683.543	(240.682.961)
Cộng	4.696.438.222	4.529.295.306

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.641.434.096	3.078.843.120
Chi phí vật liệu quản lý	40.197.916	208.182.655
Chi phí đồ dùng văn phòng	249.237.484	206.490.265
Chi phí khấu hao tài sản cố định	140.030.645	138.803.373
Thuế, phí và lệ phí	29.649.945	104.524.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	473.627.695	1.209.055.162
Các chi phí khác	348.837.492	394.870.535
Cộng	3.923.015.273	5.340.769.633

6. Lãi trên cổ phiếu

6a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.850.985.298	8.421.555.954
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(785.100.000)	(842.100.000)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	7.065.885.298	7.579.455.954
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	14.162.130	14.162.130
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	499	535

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	14.162.130	14.162.130
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.162.130	14.162.130

6b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ này

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	289.435.400	414.672.920
Chi phí nhân công	11.788.824.553	14.933.309.668
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.429.802.760	5.710.944.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.415.052.510	227.503.571.034
Chi phí khác	378.487.437	499.395.058
Cộng	182.301.602.660	249.061.893.042

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Thị Việt Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Loan

Tổng Giám đốc



Mai Lê Lợi